Đơn vị: Trạm Y tế xã Đăk Rve

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Dự kiến giai đoạn tiếp theo (năm 2026)
A	**Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ**		
I	**Nguồn thu (A)**	**369,7**	**371**
I.1	**Số thu**	**369,7**	**371**
1	Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	369,7	371
-	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ		
-	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ	369,7	371
+	*Thu từ khám chữa bệnh (do quỹ bảo hiểm chi trả và do người bệnh cùng chi trả (Kèm theo phụ lục 1.6 Nghị quyết số 54/NQ-HDND ngày 30/12/2025 của HDND tỉnh Quảng Ngãi) mức thu khám chữa bệnh tại trạm y tế là 36.500đ/1 lượt khám*	*369,7*	*371,0*
	Trong đó	*369,7*	*371,0*
	Thực hiện cải cách tiền lương 35%	*129,4*	*129,8*
	Thực hiện chi khác 65%	*240,3*	*241,1*
+	*Thu từ hệ phòng bệnh (khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã)*		
+	*Thu từ các hoạt động y tế khác: vaccin, y tế dự phòng, kiểm dịch, giám định, pháp y.... (sau khi nộp thuế)*		
	...		
2	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân theo đúng quy định của pháp luật		-
-	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám theo yêu cầu, liên doanh liên kết, cân tin, nhà xe, xử lý chất thải,... (thu - nộp ngân sách - chi thực hiện hoạt động thu)		-
+	*Tổng thu sau khi nộp thuế*		
+	*Chi thực hiện các hoạt động thu (lương, phụ cấp, đóng góp theo lương cho người hưởng lương từ dịch vụ không sử dụng ngân sách)*		
3	Nguồn thu phí, lệ phí (sau khi trừ nộp ngân sách)		
4	Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
-	Lãi tiền gửi ngân hàng		
	...		
I.2	**Nguồn thực hiện mua vật tư y tế, thuốc**		-
1	Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định		
2	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân theo đúng quy định của pháp luật		
3	Nguồn thu phí, lệ phí		
4	Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
I.3	**Nguồn thu được để lại theo quy định**		-
1	Nguồn thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định		
2	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân theo đúng quy định của pháp luật		-
3	Nguồn thu phí, lệ phí		-
4	Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		-
II	**Chi T. xuyên giao tự chủ (B)**		**4.828**
1	**Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng (bao gồm cả ngân sách và nguồn thu)**		-
1.1	Chi tiền lương cho công chức, viên chức, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc		
1.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
1.3	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý		-
-	Công tác khám chữa bệnh		-
+	Chi phí trực, phẫu thuật theo QĐ 73/TTg		
+	Thuốc, máu, dịch truyền, vật tư y tế tiêu hao (7001)		
+	Chi nghiệp vụ chuyên môn (in ấn hồ sơ bệnh án, dụng cụ phục vụ chuyên môn, trang phục bệnh nhân, bác sỹ,...)(7002-7003-7004-7012-7049)		
-	Chi các khoản dịch vụ công cộng (điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, văn phòng phẩm,...)		
-	Chi quản lý, mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên.		
+	Chi quản lý		
+	Mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		
-	Chi khác		
1.4	Chi thường xuyên khác theo định mức phân bổ chi bộ máy sự nghiệp tại Nghị quyết 68/2016/NQ-HDND ngày 9/12/2016; Nghị quyết 58/2021/NQ-HDND (số biên chế .... nhân với (x) định mức chi .... Triệu đồng/người)		
2	**Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh (bao gồm cả ngân sách và nguồn thu)**		**4.828**
2.1	Chi tiền lương cho công chức, viên chức, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc		3.977
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày		
2.3	Chi hoạt động từ nguồn thu		371
2.3	Chi hoạt động từ nguồn NSNN		480
3	**Thu từ các hoạt động y tế khác: vaccin, y tế dự phòng, kiểm dịch, giám định, pháp y....**		-
3.1	Chi hoạt động cung cấp dịch vụ		-
-	Chi phí trực, phẫu thuật theo QĐ 73/TTg		
-	Thuốc, máu, dịch truyền, vật tư y tế tiêu hao (7001)		
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn(in ấn hồ sơ bệnh án, dụng cụ phục vụ chuyên môn, trang phục bệnh nhân, bác sỹ,...)(7002-7003-7004-7012-7049)		
3.2	Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh,...)		
3.3	Chi các khoản khác(điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, văn phòng phẩm,...)		
3.4	Chi quản lý, mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên.		-
-	Chi quản lý		
-	Mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		
3.5	Chi khác		
4	**Chi thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí *(Thu từ các hoạt động dịch vụ: liên doanh, liên kết, xử lý chất thải, khám chữa bệnh theo yêu cầu....)***		-
4.1	Chi hoạt động cung cấp dịch vụ		-
-	Chi phí trực, phẫu thuật theo QĐ 73/TTg		
-	Thuốc, máu, dịch truyền, vật tư y tế tiêu hao (7001)		
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn(in ấn hồ sơ bệnh án, dụng cụ phục vụ chuyên môn, trang phục bệnh nhân, bác sỹ,...)(7002-7003-7004-7012-7049)		
4.2	Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, dịch vụ vệ sinh,...)		
4.3	Chi các khoản khác(điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, văn phòng phẩm,...)		
4.4	Chi quản lý, mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên.		-
-	Chi quản lý		
-	Mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		
4.5	Chi khác		
5	Trích lập các khoản dự phòng nếu có		
6	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có)		
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
III	**Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%**		**7.68**
IV	**Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với nhóm 3 và nhóm 4)**		-
	Hệ dự phòng		-
	Hệ khám, chữa bệnh		
V	**Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ: Mục I + Mục IV- Mục II)+ Phần trích khấu hao tài sản cố định**		
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	Từ chênh lệch thu, chi thường xuyên		
	Từ trích khấu hao tài sản cố định		
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập		
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi		
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)		
VI	**Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị**		
1	Dưới 01 lần lương		
2	Từ 1 lần đến 2 lần lương		
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương		
4	Từ trên 3 lần lương		
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)		
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)		

2021

cm

45
15
1
10
1
0
12
10
38
7
139